CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hà Nội - Tháng 03 năm 2019

Signature Not Verified
Ký bởi: 2455a8b50ff97d04
Ký ngày: 26/3/2019 16:41:53

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam theo Quyết định số 248/QĐ/BXD ngày 7/2/2007 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103017088 ngày 4/5/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm (05) ngày 7/10/2013 thay đổi mã số doanh nghiệp thành mã 0100106183.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: VCC ENGINEERING CONSULTANTS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: VCC.

Công ty con được hợp nhất:

- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng VCC Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103026639 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 09 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 01 với mã số doanh nghiệp 0102903339 ngày 14 tháng 03 năm 2011. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam nắm giữ 67,27 % vốn thực góp.

- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng VCC Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102957937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2008, thay đổi lần thứ sáu (06) ngày 09 tháng 5 năm 2013. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam nắm giữ 75% vốn thực góp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 8-11, tòa nhà số 10 Hoa Lư, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN LÃNH ĐẠO

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Nhật Minh	Chủ tịch
	Ông Trần Huy Ánh	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên
	Ông Nguyễn Huy Khanh	Thành viên
	Bà Phạm Thị Thăng	Thành viên

Các thành viên Ban lãnh đạo Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Huy Ánh	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn VănThắng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Cao Tuấn Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Khắc Bảng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Nhật Minh	Phó Tổng Giám đốc (Thôi Phó TGĐ từ 08/5/2018)
	Ông Phùng Tiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Khánh Giang	Trưởng ban
	Ông Dương Thế Lập	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Hải Đường	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban lãnh đạo Công ty, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo tài chính hợp nhất này, Ban lãnh đạo Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban lãnh đạo Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban lãnh đạo Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện doanh nghiệp,

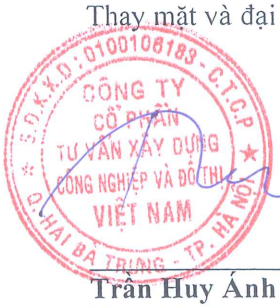

Trần Huy Ánh
Đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
T +84 (24) 3 783 2121
F +84 (24) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số: 237 /2019/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam, được lập ngày 20/3/2019, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Công ty

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

MOORE STEPHENS INTERNATIONAL LIMITED
A member of Members in principal cities throughout the world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đinh Văn Thắng	**Nguyễn Thị Mai Hoa**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2018-137-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

		MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**207.861.933.619**	**183.023.479.536**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	5.1	**24.036.675.190**	**25.575.745.938**
1.	Tiền	111		15.036.675.190	15.575.745.938
2.	Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	10.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5.2**	**31.500.000.000**	**27.500.000.000**
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		31.500.000.000	27.500.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**57.973.640.290**	**54.383.248.962**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	45.833.938.088	43.357.342.666
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.219.546.480	110.550.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	10.975.278.028	10.865.811.177
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(404.832.306)	(300.164.881)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		349.710.000	349.710.000
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**92.224.193.568**	**73.959.258.249**
1.	Hàng tồn kho	141	5.5	92.224.193.568	73.959.258.249
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2.127.424.571**	**1.605.226.387**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	1.568.773.639	253.973.366
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	558.650.932	1.351.253.021
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**7.287.755.131**	**7.046.829.703**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**4.293.832.938**	**4.867.514.316**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	4.293.832.938	4.865.705.584
	- Nguyên giá	*222*		*20.763.587.406*	*20.763.587.406*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(16.469.754.468)*	*(15.897.881.822)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	1.808.732
	- Nguyên giá	*228*		*1.691.436.200*	*1.691.436.200*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.691.436.200)*	*(1.689.627.468)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1.102.610.336**	**309.240.000**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	1.102.610.336	309.240.000
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5.10**	**1.770.000.000**	**1.770.000.000**
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	3.000.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.230.000.000)	(1.230.000.000)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**121.311.857**	**100.075.387**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	121.311.857	100.075.387
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		**270**		**215.149.688.750**	**190.070.309.239**

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

		MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C-	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**184.806.436.537**	**160.433.943.097**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**184.192.581.991**	**159.623.320.370**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.084.840.000	1.393.386.864
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	56.716.870.887	52.303.171.029
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	4.836.378.984	1.210.146.646
4.	Phải trả người lao động	314		1.882.527.416	2.208.145.929
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.760.000.000	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	114.902.685.336	101.155.653.339
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		113.823.642	113.823.642
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.895.455.726	1.238.992.921
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**613.854.546**	**810.622.727**
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		613.854.546	810.622.727
B-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)**	**400**		**30.343.252.213**	**29.636.366.142**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	5.14	**30.309.101.645**	**29.602.215.574**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*18.000.000.000*	*18.000.000.000*
7.	Quỹ đầu tư phát triển	418		9.879.093.347	8.813.297.386
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.807.815.190	1.807.815.190
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.354.447	335.432.591
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(5.186.246)*	-
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*86.540.693*	*335.432.591*
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		540.838.661	645.670.407
II-	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**34.150.568**	**34.150.568**
1.	Nguồn kinh phí	432		34.150.568	34.150.568
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**215.149.688.750**	**190.070.309.239**

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Người lập	Phụ trách kế toán	Đại diện theo pháp luật
Liễu Bích Liên	Liễu Bích Liên	Trần Huy Ánh

Mẫu B 02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	203.071.600.987	193.717.882.706
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.15	82.643.371	642.048.143
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.15	202.988.957.616	193.075.834.563
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.16	161.852.932.852	159.223.539.921
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**41.136.024.764**	**33.852.294.642**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	2.135.293.941	1.390.811.635
7.	Chi phí tài chính	22	5.18	-	9.408.410
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8.	**Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh**	24		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	5.19	-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	21.044.091.678	24.952.613.956
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}**	**30**		**22.227.227.027**	**10.281.083.911**
12.	Thu nhập khác	31	5.20	2.383.355.786	7.474.967
13.	Chi phí khác	32	5.20	9.234.888.440	72.182.146
14.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	**5.20**	**(6.851.532.654)**	**(64.707.179)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**15.375.694.373**	**10.216.376.732**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	4.951.639.237	2.001.347.655
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**10.424.055.136**	**8.215.029.077**
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		10.394.691.568	8.075.647.517
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		29.363.568	139.381.560
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	3.069	2.420

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Người lập	Phụ trách kế toán	Đại diện theo pháp luật
Liễu Bích Liên	Liễu Bích Liên	Trần Huy Ánh

Mẫu B 03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. ***Lợi nhuận trước thuế***	**01**		**15.375.694.373**	**10.216.376.732**
2. ***Điều chỉnh cho các khoản***				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		573.681.378	2.074.302.037
- Các khoản dự phòng	03		104.667.425	(533.236.949)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(88.389.688)	9.264.384
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.046.904.253)	(1.390.811.635)
3. ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**		**13.918.749.235**	**10.375.894.569**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.338.767.219)	(17.611.962.114)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.264.935.319)	(14.559.069.826)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		18.447.481.767	39.516.993.835
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.336.036.743)	1.006.731.653
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.458.401.205)	(1.806.192.910)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.281.207.000)	(2.820.301.415)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**4.686.883.516**	**14.102.093.792**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(793.370.336)	(309.240.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	(27.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	536.238.745
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.046.904.253	1.390.811.635
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.746.466.083)**	**(25.882.189.620)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ cho vay	33		-	210.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(210.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.567.877.869)	(2.207.799.648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(3.567.877.869)**	**(2.207.799.648)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(1.627.460.436)**	**(13.987.895.476)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**25.575.745.938**	**39.572.905.798**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		88.389.688	(9.264.384)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**24.036.675.190**	**25.575.745.938**

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Người lập	Phụ trách kế toán	Đại diện theo pháp luật
Liễu Bích Liên	Liễu Bích Liên	Trần Huy Ánh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam tiền thân là Công ty Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam theo Quyết định số 248/QĐ/BXD ngày 7/2/2007 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103017088 ngày 4/5/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm (05) ngày 7/10/2013 thay đổi mã số doanh nghiệp thành mã 0100106183.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: VCC ENGINEERING CONSULTANTS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: VCC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 (năm) là 18.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP	918.000	9.180.000.000	51%
Các cổ đông khác	882.000	8.820.000.000	49%
Cộng	**1.800.000**	**18.000.000.000**	**100%**

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 8-11, tòa nhà số 10 Hoa Lư, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm: 309 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO-9000; Thiết kế, thi công nội, ngoại thất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật thi công xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Tư vấn, thiết kế hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải; khai thác nước ngầm và xử lý chất thải rắn; Tư vấn, thiết kế điện công trình dân dụng và công nghiệp; Đo đạc, đo vẽ bản đồ địa hình; đo độ lún; đo độ nghiêng; đo độ chuyển dịch và định vị công trình; Khảo sát địa chất công trình; Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Giám sát thi công xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, cầu, đường bộ; Thiết kế, thẩm tra thiết kế các công trình công nghiệp, dân dụng, cầu, đường bộ, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị; Quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết, khu đô thị, khu công nghệ cao, khu kinh tế đặc thù, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và điểm dân cư nông thôn; Thiết kế hệ thống mạng thông tin – liên lạc công trình xây dựng; Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Giám sát xây dựng và hoàn thiện; loại công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ điện công trình dân dụng, công nghiệp; Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình hạng 2; Tư vấn đấu thầu và hợp đồng về thiết kế, thi công xây lắp, cung cấp vật tư thiết bị; Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký); Thiết kế phòng cháy chữa cháy công trình xây dựng; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp; đường dây và trạm biến áp có điện áp đến 110KV; Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ cấp thoát nước công trình xây dựng;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm xác định chỉ tiêu kỹ thuật của đất, đá, nền móng công trình xây dựng; kiểm định các cấu kiện xây dựng và chất lượng công trình; Xác định hiện trạng; đánh giá nguyên nhân sự cố và giải pháp xử lý công trình; Kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng; Kiểm định, giám định và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Bồi dưỡng và tập huấn về công tác tư vấn xây dựng (chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ dịch thuật; Tư vấn về kinh tế xây dựng cho các dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn xin giấy phép đầu tư dự án, thành lập doanh nghiệp; Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; Kinh doanh và chuyển giao công nghệ xây dựng các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng; Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, lập bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường; Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; Lập bản cam kết bảo vệ môi trường;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Xử lý nền móng các loại công trình; Lập, thẩm tra tổng dự toán và dư toán các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu, cảng, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị, hàng không và thông tin liên lạc; Lập, thẩm tra báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thông tin liên lạc, hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; Tổng thầu tư vấn các dự án có vốn đầu tư trong nước và nước ngoài tại Việt Nam;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp và vệ sinh môi trường;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Tư vấn thiết kế xây dựng

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty con và các đơn vị trực thuộc như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng VCC Việt Nam	Tư vấn thiết kế xây dựng	67%	67%
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng VCC Hà Nội	Tư vấn thiết kế xây dựng	75%	75%

Các đơn vị phụ thuộc như sau:

- Trung tâm tư vấn quản lý dự án và giám sát xây dựng;
- Trung tâm kiến trúc 1;
- Trung tâm kết cấu 1;
- Trung tâm kết cấu 2;
- Trung tâm dự án đầu tư;
- Trung tâm tư vấn các dự án quốc tế;
- Trung tâm tư vấn xây dựng dân dụng và đô thị;
- Trung tâm tư vấn xây dựng công nghệ và môi trường;
- Trung tâm công nghệ mới và kiến trúc sáng tạo;
- Chi nhánh công ty tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh công ty tại Tp Hồ Chí Minh;
- Trung tâm hạ tầng kỹ thuật;
- Trung tâm hạ tầng kỹ thuật cơ điện 2;
- Trung tâm tư vấn quản lý dự án giám sát khảo sát và kiểm định xây dựng.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam, các công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng VCC Việt Nam và Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng VCC Hà Nội.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng,
kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2018 Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 11
Máy móc và thiết bị	03
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban lãnh đạo công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, nhân sự chủ chốt của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	357.006.961	1.646.595.912
Tiền gửi ngân hàng	14.679.668.229	13.929.150.026
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	*9.000.000.000*	*10.000.000.000*
Tổng	**24.036.675.190**	**25.575.745.938**

5.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**31.500.000.000**	**31.500.000.000**	**27.500.000.000**	**27.500.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	31.500.000.000	31.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	**31.500.000.000**	**31.500.000.000**	**27.500.000.000**	**27.500.000.000**

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 1 Hà Nội (HICC1)	1.607.347.503	631.898.173
Cty CP Đầu tư Đô thị và Khu Công Nghiệp	105.494.305	689.865.067
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng	1.557.197.684	1.338.103.171
Ban QLDA các công trình Bưu điện - Tổng công	3.142.282.750	768.205.250
Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	2.685.749.601	2.470.249.601
Công ty TNHH FLC Đồ Sơn GOLF & RESORT	4.500.000.000	4.500.000.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	1.300.811.749	927.806.998
Công ty TNHH Khu công nghiệp TEXHONG Việt	-	5.124.500.000
Các đối tượng khác	30.935.054.496	26.906.714.406
Tổng	**45.833.938.088**	**43.357.342.666**

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	**10.975.278.028**	-	**10.865.811.177**	-
- BHXH, BHYT nộp thừa	507.055	-	13.981.353	-
- Phải thu BHXH, BHYT	143.294.612	-	142.390.962	-
- Phải thu thuế TNCN	432.120.799	-	450.703.567	-
- Các khoản phải thu khác	4.643.204.002	-	5.083.674.090	-
- Tạm ứng	5.739.751.560	-	5.158.661.205	-
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	16.400.000	-	16.400.000	-
Tổng	**10.975.278.028**	-	**10.865.811.177**	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	164.381.954	-	74.685.446	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	92.059.811.614	-	73.884.572.803	-
Tổng	**92.224.193.568**	-	**73.959.258.249**	-

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**1.568.773.639**	**253.973.366**
Các chi phí khác chờ phân bổ	109.273.639	253.973.366
Chi phí tham quan, học tập	1.459.500.000	-
Dài hạn	**121.311.857**	**100.075.387**
Các chi phí khác chờ phân bổ	121.311.857	100.075.387
Tổng	**1.690.085.496**	**354.048.753**

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2018	15.348.735.286	1.784.564.211	3.630.287.909	20.763.587.406
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	15.348.735.286	1.784.564.211	3.630.287.909	20.763.587.406
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2018	12.396.730.762	1.744.917.641	1.756.233.419	15.897.881.822
Tăng trong năm	79.770.534	33.149.988	458.952.124	571.872.646
Khấu hao trong năm	79.770.534	33.149.988	458.952.124	571.872.646
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	12.476.501.296	1.778.067.629	2.215.185.543	16.469.754.468
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2018	2.952.004.524	39.646.570	1.874.054.490	4.865.705.584
Tại 31/12/2018	2.872.233.990	6.496.582	1.415.102.366	4.293.832.938

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *3.063.099.807*

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm tin học VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	1.691.436.200	1.691.436.200
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2018	1.691.436.200	1.691.436.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	1.689.627.468	1.689.627.468
Tăng trong năm	1.808.732	1.808.732
Khấu hao trong năm	1.808.732	1.808.732
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2018	1.691.436.200	1.691.436.200
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2018	1.808.732	1.808.732
Tại 31/12/2018	-	-

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí xây dựng phần mềm	309.240.000	309.240.000
Chi phí sửa chữa cải tạo, thiết bị vệ sinh	793.370.336	-
Tổng	1.102.610.336	309.240.000

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		31/12/2018 (VND)			01/01/2018 (VND)		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			**3.000.000.000**		**(1.230.000.000)**	**3.000.000.000**		**(1.230.000.000)**
Công ty Cổ phần PVE-PMC	5,2%	5,2%	3.000.000.000		(1.230.000.000)	3.000.000.000		(1.230.000.000)
Tổng			**3.000.000.000**	(*)	**(1.230.000.000)**	**3.000.000.000**	(*)	**(1.230.000.000)**

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.11 Người mua trả tiền trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Bệnh viện quân y 175 - Bộ Quốc Phòng	-	1.357.552.350
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà 7	248.217.410	1.470.180.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	-	516.929.224
Công ty Cổ phần Mặt trời Vân Đồn	845.100.000	1.046.100.000
Ban quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng - Tổng Công ty Viglacera - CTCP	3.536.200.000	1.919.760.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	3.709.181.064	4.037.271.972
Công ty cổ phần Thái Sơn- Long An	2.475.000.000	-
Các đối tượng khác	45.903.172.413	41.955.377.483
Tổng	**56.716.870.887**	**52.303.171.029**

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
Phải nộp	**1.210.146.646**	**30.656.663.204**	**27.030.430.866**	**4.836.378.984**
Thuế giá trị gia tăng	364.003.959	13.538.218.113	13.413.941.316	488.280.756
- Phát sinh trong năm	*364.003.959*	*12.761.953.511*	*12.637.676.714*	488.280.756
- Truy thu các năm trước		*776.264.602*	*776.264.602*	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.664.377.214	7.607.449.737	3.056.927.477
- Phát sinh trong năm	-	*4.515.328.682*	*1.458.401.205*	3.056.927.477
- Truy thu các năm trước	-	*6.149.048.532*	*6.149.048.532*	-
Thuế thu nhập cá nhân	846.142.687	3.016.715.191	2.571.687.127	1.291.170.751
- Phát sinh trong năm	846.142.687	*2.816.903.845*	*2.371.875.781*	*1.291.170.751*
- Truy thu các năm trước		*199.811.346*	*199.811.346*	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	290.729.501	290.729.501	-
Các loại thuế khác		167.333.660	167.333.660	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.979.289.525	2.979.289.525	-
Phải thu				
Phải thu	**1.351.253.021**	**793.281.420**	**679.331**	**558.650.932**
Thuế giá trị gia tăng	914.942.466	356.970.865	-	557.971.601
Thuế thu nhập doanh nghiệp	436.310.555	436.310.555	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	679.331	679.331

5.13 Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**114.276.285.336**	**101.155.653.339**
Kinh phí công đoàn	588.518	23.623.125
Bảo hiểm xã hội	-	10
Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.275.696.818	101.132.030.204
Cổ tức phải trả	*4.513.967.004*	*3.928.745.613*
Các khoản phải trả khác (*)	*109.761.729.814*	*97.203.284.591*
Tổng	**114.276.285.336**	**101.155.653.339**

(*): Khoản phải trả khác là khoản Chi phí các công trình của Công ty theo tỷ lệ giao khoán cho các Xí nghiệp, Chi nhánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	**18.000.000.000**	**1.807.815.190**	**8.019.577.975**	**242.837.940**	**751.927.883**	**28.822.158.988**
Lãi trong năm trước	-	-	-	8.075.647.517	139.381.560	8.215.029.077
Trích lập các quỹ	-	-	811.219.510	(4.346.227.370)	-	(3.535.007.860)
Chia trả cổ tức	-	-		(3.556.800.000)	(64.498.828)	(3.621.298.828)
Giảm khác	-	-	(22.500.000)			(22.500.000)
Trích quỹ khen thưởng, thưởng ban điều hành	-	-	-	(184.166.950)	(71.998.855)	(256.165.805)
Điều chỉnh hợp nhất trong năm	-	-	5.000.000	104.141.353	(109.141.353)	-
Giảm khác			(99)	101	-	2
Số dư tại 31/12/2017	**18.000.000.000**	**1.807.815.190**	**8.813.297.386**	**335.432.591**	**645.670.407**	**29.602.215.574**
				-		
Số dư tại 01/01/2018	**18.000.000.000**	**1.807.815.190**	**8.813.297.386**	**335.432.591**	**645.670.407**	**29.602.215.574**
Lãi trong năm nay	-	-	-	10.394.691.568	29.363.568	10.424.055.136
Chi trả cổ tức	-	-		(4.712.400.000)	(67.099.260)	(4.779.499.260)
Trích lập các quỹ	-	-	1.065.795.936	(5.776.437.611)	-	(4.710.641.675)
Trích quỹ khen thưởng, thưởng ban điều hành	-	-	-	(159.932.076)	(67.096.054)	(227.028.130)
Giảm khác			25	(25)	-	-
Số dư tại 31/12/2018	**18.000.000.000**	**1.807.815.190**	**9.879.093.347**	**81.354.447**	**540.838.661**	**30.309.101.645**

(1): Trong năm Công ty đang thực hiện tạm phân phối theo tờ trình HĐQT căn cứ kế hoạch Phân phối lợi nhuận năm 2018 trên Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2018.

(2): Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là Quỹ Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP	9.180.000.000	9.180.000.000
Các cổ đông khác	8.820.000.000	8.820.000.000
Tổng	**18.000.000.000**	**18.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	18.000.000.000	18.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ tức đã chia	4.712.400.000	3.556.800.000
Phân phối các quỹ	5.776.437.611	4.346.227.370

d. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**1.800.000**	**1.800.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**1.800.000**	**1.800.000**
Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.800.000**	**1.800.000**
Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.15 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	203.071.600.987	193.717.882.706
Tổng	**203.071.600.987**	**193.717.882.706**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	82.643.371	642.048.143
Tổng	**82.643.371**	**642.048.143**
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	202.988.957.616	193.075.834.563
Tổng	**202.988.957.616**	**193.075.834.563**

5.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	161.852.932.852	159.223.539.921
Tổng	**161.852.932.852**	**159.223.539.921**

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.046.904.253	1.125.311.635
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	265.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	88.389.688	-
Tổng	**2.135.293.941**	**1.390.811.635**

5.18 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	9.264.384
Chi phí tài chính khác	-	144.026
Tổng	**-**	**9.408.410**

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí quản lý	**21.044.091.678**	**24.952.613.956**
Chi phí nhân viên quản lý	15.552.411.550	17.425.349.658
Chi phí vật liệu quản lý	382.542.976	678.814.032
Chi phí đồ dùng văn phòng	224.208.441	277.657.350
Chi phí khấu hao TSCĐ	500.667.826	980.731.592
Thuế phí và lệ phí	425.216.752	467.174.439
Chi phí dự phòng	365.852.307	261.184.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.503.464.720	1.367.183.699
Chi phí bằng tiền khác	2.350.911.988	4.030.238.317
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**(261.184.882)**	**(535.720.012)**
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(261.184.882)	(535.720.012)
Tổng	**21.044.091.678**	**24.952.613.956**

5.20 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập khác		
Xử lý công nợ phải trả không phải trả	2.380.770.650	
Thu nhập khác	2.585.136	7.474.967
Tổng	**2.383.355.786**	**7.474.967**
Chi phí khác		
Tiền phạt, truy thu thuế, Phạt chậm nộp thuế	9.131.939.673	8.062.307
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	247.936	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	101.978.470	48.000.000
Chi phí khác	722.361	16.119.839
Tổng	**9.234.888.440**	**72.182.146**
Lợi nhuận khác	**(6.851.532.654)**	**(64.707.179)**

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.951.639.237	2.001.347.655
Tổng	**4.951.639.237**	**2.001.347.655**

5.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.424.055.136	8.215.029.077
Lợi ích của cổ đông thiểu số	29.363.568	139.381.560
Các khoản điều chỉnh tăng	-	
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*4.870.573.751*	*3.719.174.810*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.524.117.817	4.356.472.707
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**3.069**	**2.420**

5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.006.026.035	56.788.757.470
Chi phí nhân công	76.665.104.305	64.630.890.185
Chi phí khấu hao tài sản cố định	573.681.378	2.074.302.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.803.616.753	28.988.926.203
Chi phí khác bằng tiền	34.726.371.149	25.445.763.865
Chi phí dự phòng	104.667.425	430.578.144
Tổng	**214.879.467.045**	**178.359.217.904**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Thư ký HĐQT		Lương và thù lao	4.891.522.596	6.010.052.204

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Tư vấn thiết kế	188.430.000	565.909.091
		Cổ tức	1.813.968.000	1.264.668.180

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản phải thu				
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Tư vấn thiết kế	42.000.000	42.000.000

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Người lập	Phụ trách kế toán	Đại diện theo pháp luật
Liễu Bích Liên	Liễu Bích Liên	Trần Huy Ánh